

SEMANTIC EXTENSIONS OF BODY-PART TERMS:

A COGNITIVE SEMANTIC CONTRASTIVE STUDY OF ENGLISH AND VIETNAMESE

Nguyen Thi Thuy

Faculty of Foreign Languages, Trung Vuong University

ROR ID: <https://ror.org/05xzsm645>

Email: hienthuy.tl@gmail.com; ntthuy@tv-uni.edu.vn

ORCID iD: <https://orcid.org/0009-0004-9091-5091>

Article History

Received: 30/4/2026

Reviewed: 30/6/2026

Revised: 30/7/2026

Accepted: 05/8/2026

Released: 30/9/2026

DOI: <https://doi.org/10.64223/tvj.e2026.v2.i7.a111>

Abstract:

Semantic extension of body-part terms is a widespread phenomenon across languages, reflecting the relationship between cognitive experience and semantic development. This study analyzes and contrasts the semantic extension of three groups of terms - HEAD, FACE, and FOOT/LEG - in English and Vietnamese to clarify similarities and differences regarding meaning-creation mechanisms and the degree of conventionalization in each language.

Employing a qualitative contrastive method combined with semantic analysis, the study utilizes a dataset comprising 38 typical meanings and structures gathered from dictionaries, published research, and verifiable usage contexts. The cases are analyzed based on mechanisms of semantic extension, target conceptual domains, and three levels of cross-linguistic correspondence: full correspondence, partial correspondence, and non-correspondence.

The results indicate that while English and Vietnamese share many patterns of semantic extension based on the location, shape, and function of body parts, they differ significantly in instances influenced by conventionalization and specific cultural-linguistic characteristics. Specifically, English uses HEAD to denote the leader of an organization; the Vietnamese term *MẶT* (face) has a broader scope regarding the meaning of "surface," whereas *CHÂN* (leg/foot) encompasses a semantic field that English divides between FOOT and LEG.

These findings contribute to elucidating the cognitive and semantic characteristics of semantic extension in both languages and provide a reference basis for contrastive linguistics, English-Vietnamese translation, and the teaching of English vocabulary to Vietnamese learners.

Keywords: Body-part terms; Semantic extension; Polysemy; Contrastive linguistics; English; Vietnamese.

OECD: 6.2.1; 6.2.2; 6.2.4; 6.4

UNESCO ISCED-F: 0232; 0231; 0288

ANZSRC: 4703; 470302; 470307; 470309

DDC: 401; 410; 412; 418; 420; 495.922

UDC: 81; 811; 811.922; 81'37; 81'23

LCC: P121-P301; P325; P99; PE; PL

1. Giới thiệu

Đa nghĩa (Polysemy) là hiện tượng một đơn vị từ vựng biểu đạt nhiều nghĩa có mối liên hệ ngữ nghĩa với nhau. Đây không phải là hiện tượng ngoại lệ mà là một cơ chế tổ chức vốn từ mang tính kinh tế và năng suất của ngôn ngữ. Thay vì tạo lập một đơn vị từ vựng mới cho mỗi đối tượng hoặc khái niệm, người nói có xu hướng mở rộng nghĩa của một hình thức đã tồn tại dựa trên các quan hệ về vị trí, hình dạng, chức năng, quan hệ bộ phận – toàn thể hoặc những liên tưởng văn hóa. Theo quan điểm ngữ nghĩa tri nhận, các nghĩa của một từ không tồn tại như những mục từ độc lập mà được tổ chức thành một mạng lưới gồm nghĩa nguyên mẫu và các nghĩa mở rộng có quan hệ với nhau (Saeed, 2003; Murphy, 2010; Geeraerts, 2010).

Trong hệ thống từ vựng, từ chỉ bộ phận cơ thể là nhóm có khả năng mở rộng nghĩa đặc biệt mạnh. Nguyên nhân là cơ thể người là miền kinh nghiệm cơ bản, ổn định và có tính phổ quát trong nhận thức của con người. Đầu gắn với vị trí cao nhất và các hoạt động nhận thức; mắt là phần hướng ra bên ngoài, có chức năng nhận diện và biểu đạt cảm xúc; chân và bàn chân đảm nhiệm chức năng nâng đỡ, di chuyển và tiếp xúc với mặt đất. Từ những trải nghiệm trực tiếp đó, các đặc điểm về vị trí, hình dạng và chức năng thường được chiếu xạ sang những miền khái niệm khác như đồ vật, cảnh quan, tổ chức và các quan hệ xã hội. Vì vậy, nhiều ngôn ngữ sử dụng từ chỉ bộ phận cơ thể để định danh các bộ phận của vật thể hoặc biểu đạt những khái niệm trừu tượng (Lakoff & Johnson, 1980; Kraska-Szlenk, 2014).

Tuy nhiên, mặc dù cùng dựa trên trải nghiệm cơ thể người, các ngôn ngữ không nhất thiết hình thành những mạng lưới mở rộng nghĩa giống nhau. Những cấu trúc ý niệm có thể mang tính phổ quát nhưng cách thức hiện thực hóa bằng biểu thức ngôn ngữ lại chịu ảnh hưởng của quá trình quy ước hóa và đặc trưng văn hóa. Chẳng hạn, tiếng Anh sử dụng *Head* trong *Head of Department*, trong khi tiếng Việt dùng *trưởng khoa*, *trưởng phòng* thay vì *đầu khoa*. Tương tự, tiếng Việt sử dụng *mặt* trong *mặt nước*, *mặt đường*, còn tiếng Anh thường lựa chọn *Surface* (*Water Surface*, *Road Surface*). Đối với nhóm từ chỉ chi dưới, tiếng Anh phân biệt rõ *Foot* và *Leg*, trong khi chân trong tiếng Việt có thể biểu thị toàn bộ chi dưới hoặc chỉ bàn chân tùy theo ngữ cảnh; các hình thức *bàn chân* và *cẳng chân* chỉ được sử dụng khi cần xác định chính xác về mặt giải phẫu (Tjuka, 2025).

Những khác biệt này đặt ra không ít thách thức đối với dịch thuật và giảng dạy ngoại ngữ. Trong thực tế, người học thường ghi nhớ từ theo quan hệ tương đương trực tiếp, chẳng hạn *Head* = *Đầu*, *Face* = *Mặt*, *Foot* = *Bàn chân*, *Leg* = *Chân*. Cách tiếp cận này có thể phù hợp với nghĩa cơ bản nhưng dễ

dẫn đến những lỗi chuyển dịch khi gặp các nghĩa mở rộng. Ví dụ, *Head of Department* không thể dịch thành *đầu của khoa*; *Leg of A Journey* không tương ứng với *chân của hành trình*; ngược lại, *mặt hàng* cũng không thể chuyển nguyên xi thành *Face Goods*. Điều đó cho thấy cần phân biệt rõ giữa sự tương đồng về cấu trúc ý niệm và sự tương ứng của biểu thức từ vựng giữa các ngôn ngữ.

Xuất phát từ vấn đề trên, nghiên cứu lựa chọn ba nhóm từ *HEAD/ĐẦU*, *FACE/MẶT* và *FOOT-LEG/CHÂN* làm đối tượng khảo sát nhằm: (1) xác định các cơ chế ngữ nghĩa chủ yếu chi phối quá trình mở rộng nghĩa; (2) phân tích các kiểu tương ứng hoàn toàn, tương ứng một phần và không tương ứng giữa tiếng Anh và tiếng Việt; và (3) làm rõ những hàm ý đối với dịch thuật, biên soạn từ điển song ngữ và giảng dạy từ vựng. Nghiên cứu được triển khai theo hướng đối chiếu định tính, trong đó các số liệu sử dụng phản ánh số kiểu nghĩa được lựa chọn để phân tích, không phải tần suất xuất hiện của các đơn vị từ trong toàn bộ ngữ liệu.

2. Tổng quan nghiên cứu vấn đề

2.1. Đa nghĩa, nguyên mẫu và cơ chế mở rộng nghĩa

Hiện tượng đa nghĩa từ lâu đã trở thành một trong những chủ đề trung tâm của ngữ nghĩa học và ngôn ngữ học tri nhận. Phần lớn các nghiên cứu đều thống nhất rằng đa nghĩa cần được phân biệt với đồng âm (Homonymy): trong đa nghĩa, các nghĩa của cùng một đơn vị từ vựng vẫn duy trì quan hệ ngữ nghĩa có thể nhận diện, trong khi đồng âm chỉ là sự trùng hợp về hình thức mà không còn mối liên hệ nghĩa rõ ràng (Saeed, 2003; Geeraerts, 2010). Tuy nhiên, ranh giới giữa hai hiện tượng này không hoàn toàn cố định do chịu ảnh hưởng của lịch sử từ nguyên, trực giác của người bản ngữ và cách xử lý trong từ điển.

Một hướng tiếp cận có ảnh hưởng rộng rãi là lý thuyết nguyên mẫu (Prototype Theory), theo đó các nghĩa của từ không tồn tại độc lập mà được tổ chức thành một mạng lưới xoay quanh nghĩa trung tâm. Đối với từ chỉ bộ phận cơ thể, nghĩa giải phẫu thường giữ vai trò nguyên mẫu, còn các nghĩa khác hình thành thông qua quá trình mở rộng dựa trên quan hệ về vị trí, hình dạng, chức năng hoặc những liên tưởng mang tính văn hóa. Cách tiếp cận này giúp lý giải vì sao người nói vẫn có thể nhận biết mối liên hệ giữa các nghĩa dù khoảng cách ngữ nghĩa không giống nhau.

Các nghiên cứu hiện nay cũng cho thấy sự mở rộng nghĩa thường được thúc đẩy bởi nhiều cơ chế đồng thời, trong đó nổi bật là ẩn dụ (Metaphor), hoán dụ (Metonymy), quan hệ không gian, sự tương đồng về hình dạng, sự tương đồng về chức năng và quá trình từ vựng hóa. Trên thực tế, một trường hợp

mở rộng nghĩa thường không chỉ chịu tác động của một cơ chế duy nhất mà là kết quả của nhiều động lực ngữ nghĩa cùng tồn tại. Quan điểm về tính quy luật của sự chuyển nghĩa do Apresjan (1974) đề xuất cũng chỉ ra rằng nhiều mô hình mở rộng nghĩa có thể lặp lại ở các đơn vị thuộc cùng một trường từ vựng, qua đó phản ánh tính hệ thống của quá trình phát triển ngữ nghĩa.

2.2. Trải nghiệm cơ thể và sự mở rộng nghĩa của từ chỉ bộ phận cơ thể

Trong ngôn ngữ học tri nhận, nghiệm thân (Embodiment) hay trải nghiệm cơ thể được xem là nền tảng quan trọng của quá trình ý niệm hóa. Theo Lakoff và Johnson (1980), con người thường nhận thức các khái niệm trừu tượng thông qua chính trải nghiệm về cơ thể và các tương tác cảm giác - vận động với thế giới. Vì vậy, những đối lập như trên – dưới, trước – sau, trung tâm – ngoại vi hay nâng đỡ – chuyển động thường được biểu đạt bằng các hình ảnh xuất phát từ cơ thể người.

Nhóm từ chỉ bộ phận cơ thể vì thế trở thành một trong những trường từ vựng có khả năng mở rộng nghĩa mạnh nhất ở nhiều ngôn ngữ. Kraska-Szlenk (2014) cho rằng các nghĩa mở rộng của nhóm từ này chủ yếu dựa trên ba cơ sở tri nhận: vị trí trong không gian, đặc điểm hình thái và chức năng của từng bộ phận. Tuy nhiên, mặc dù cùng xuất phát từ trải nghiệm cơ thể, mỗi ngôn ngữ lại lựa chọn và quy ước hóa các con đường mở rộng nghĩa theo những cách khác nhau. Điều đó tạo nên sự tương đồng ở bình diện ý niệm nhưng đồng thời cũng hình thành những khác biệt đáng kể ở bình diện biểu thức ngôn ngữ.

Đối với tiếng Việt, một số nghiên cứu gần đây đã cung cấp thêm những bằng chứng quan trọng về hiện tượng này. Tjuka (2023) phân tích phạm vi mở rộng nghĩa của mặt, từ nghĩa chỉ bộ phận cơ thể đến các nghĩa liên quan đến bề mặt, phương hướng và thể diện xã hội. Tiếp đó, Tjuka (2025) khảo sát hiện tượng Foot/Leg Polysemy, qua đó cho thấy chân trong tiếng Việt bao quát một trường nghĩa rộng hơn so với sự phân biệt giữa Foot và Leg trong tiếng Anh. Bên cạnh đó, Nguyễn (2014, 2015) cũng nhấn mạnh vai trò của yếu tố văn hóa và giao tiếp xã hội trong quá trình hình thành các nghĩa mở rộng của nhóm từ chỉ bộ phận cơ thể, đặc biệt là các biểu thức liên quan đến mặt và thể diện.

2.3. Nghiên cứu đối chiếu và khoảng trống nghiên cứu

Các nghiên cứu đối chiếu tiếng Anh và tiếng Việt về từ chỉ bộ phận cơ thể chủ yếu tập trung vào vấn đề tương đương dịch thuật hoặc phân tích từng trường hợp riêng lẻ. Tuy nhiên, sự tương đương giữa hai ngôn ngữ không thể chỉ được xác định trên cơ sở một cặp từ có dịch được cho nhau hay không, bởi

hiều trường hợp vẫn bảo toàn nội dung khái niệm nhưng thay đổi hoàn toàn hình ảnh nguồn hoặc cách thức biểu đạt.

Trên cơ sở tổng hợp các công trình trước đây, có thể phân biệt ba mức độ tương ứng liên ngôn ngữ. Thứ nhất là tương ứng hoàn toàn, khi hai ngôn ngữ sử dụng cùng một hình ảnh bộ phận cơ thể để biểu đạt cùng một miền ý niệm, chẳng hạn Foot of A Mountain – Chân núi. Thứ hai là tương ứng một phần, khi hai ngôn ngữ cùng chia sẻ một lược đồ ý niệm nhưng khác về phạm vi sử dụng hoặc biểu thức từ vựng, như Save Face và giữ thể diện/ giữ mặt mũi. Cuối cùng là không tương ứng, khi chỉ một ngôn ngữ sử dụng hình ảnh bộ phận cơ thể đang xét, chẳng hạn Head of Department được chuyển sang tiếng Việt bằng Trưởng khoa hoặc Trưởng phòng.

Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu về đa nghĩa, nghiệm thân và ngữ nghĩa của từ chỉ bộ phận cơ thể, phần lớn các công trình vẫn tiếp cận từng hiện tượng riêng lẻ hoặc chỉ khảo sát trong phạm vi một ngôn ngữ. Những nghiên cứu đối chiếu giữa tiếng Anh và tiếng Việt còn tương đối hạn chế, đặc biệt là các công trình phân tích đồng thời ba nhóm HEAD/ĐẦU, FACE/MẶT và FOOT-LEG/CHÂN trên cùng một khung lý thuyết và cùng một hệ thống tiêu chí đối chiếu. Bên cạnh đó, việc phân loại mức độ tương ứng liên ngôn ngữ gắn với các cơ chế mở rộng nghĩa vẫn chưa được trình bày một cách hệ thống.

Xuất phát từ khoảng trống đó, nghiên cứu này hướng tới việc xây dựng một khung phân tích thống nhất để đối chiếu ba nhóm từ trên theo các cơ chế tạo nghĩa và mức độ tương ứng liên ngôn ngữ. Cách tiếp cận này không chỉ góp phần bổ sung cơ sở lý luận cho nghiên cứu ngữ nghĩa đối chiếu mà còn cung cấp luận cứ khoa học cho dịch thuật, biên soạn từ điển song ngữ và giảng dạy từ vựng tiếng Anh cho người Việt.

3. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp miêu tả-đối chiếu định tính. Đơn vị phân tích là một kiểu nghĩa hoặc kết cấu quy ước trong đó HEAD, FACE, FOOT, LEG, ĐẦU, MẶT hoặc CHÂN mang nghĩa giải phẫu hoặc nghĩa có thể giải thích từ nguyên mẫu bộ phận cơ thể. Mục tiêu không phải xác định từ nào xuất hiện thường xuyên hơn mà là mô tả cấu trúc của mạng lưới nghĩa và những bất đối xứng có ý nghĩa đối với sử dụng ngôn ngữ.

Dữ liệu tiếng Anh được tổng hợp từ các mục từ Head, Face, Foot và Leg trong Cambridge Dictionary, kết hợp với mô tả trong các nghiên cứu về đa nghĩa và từ chỉ bộ phận cơ thể. Dữ liệu tiếng Việt được đối chiếu với Từ điển tiếng Việt do Hoàng Phê (2010) chủ biên và các công trình đã công bố về đầu, mặt và chân. Những biểu thức từng xuất hiện

trong bài tiểu luận ban đầu của tác giả chỉ được giữ khi có thể xác nhận bằng từ điển, công trình học thuật hoặc ngữ cảnh sử dụng tự nhiên; bản dịch do tác giả tự tạo chỉ dùng để giải thích chứ không được xem là nguồn chứng cứ duy nhất.

Quy trình phân tích gồm bốn bước. Bước 1, xác định nghĩa giải phẫu trung tâm và tập hợp các nghĩa mở rộng có liên hệ đồng đại nhận biết được. Bước 2, gộp những ví dụ gần nhau thành một kiểu nghĩa hoặc kết cấu để tránh tính lặp lại của các câu minh họa. Bước 3, xác định động lực nổi bật của từng kiểu, chẳng hạn vị trí, hình dạng, chức năng, ẩn dụ hoặc hoán dụ. Bước 4, đối chiếu biểu thức ưu tiên trong hai ngôn ngữ và xếp vào một trong ba mức

tương ứng. Khi một biểu thức có nhiều bản dịch, nghiên cứu ưu tiên cách dùng tự nhiên và ghi nhận phạm vi thay vì buộc một quan hệ một–một.

Từ danh mục rộng ban đầu, 38 kiểu được chọn để trình bày vì chúng đại diện tương đối cân bằng cho ba nhóm từ và ba mức tương ứng. Tiêu chí lựa chọn gồm: có nguồn xác nhận; quan hệ với nguyên mẫu có thể giải thích; có giá trị minh họa cho đối chiếu; và không trùng về chức năng với một trường hợp đã chọn. Các tên riêng và cách dùng tình cờ không còn quan hệ nghĩa rõ ràng bị loại. Số lượng kiểu trong mỗi nhóm không được dùng để suy rộng tần suất ngoài tập dữ liệu.

Bảng 1. Tiêu chí xác định mức độ tương ứng

Mức độ	Tiêu chí	Ví dụ
Hoàn toàn	Cùng bộ phận cơ thể, cùng miền đích và cách dùng quy ước gần nhau.	Foot of A Mountain–Chân núi
Một phần	Chia sẻ một phần hình ảnh hoặc chức năng nhưng khác hình thức, phạm vi hay cách dịch ưu tiên.	Save Face – Giữ thể diện
Không tương ứng	Chỉ một ngôn ngữ dùng hình ảnh bộ phận cơ thể đang xét.	Head of Department –Trưởng khoa

Phương pháp này có hai giới hạn. Thứ nhất, dữ liệu dựa trên kiểu nghĩa đã được ghi nhận chứ không phải mẫu Token ngẫu nhiên; vì vậy không cho biết mức phổ biến tương đối của từng nghĩa. Thứ hai, ranh giới giữa ẩn dụ, hoán dụ và từ vựng hóa đôi khi phụ thuộc vào mức độ phân tích. Nghiên cứu xử lý giới hạn này bằng cách công khai tiêu chí, tập trung vào đối chiếu biểu thức và tránh những khẳng định định lượng vượt quá dữ liệu.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. HEAD/ĐẦU: Vị trí, nhận thức và quyền lực tổ chức

HEAD/ĐẦU có mức tương ứng cao trong các quan hệ không gian dễ quan sát. Head of The Table, Head of The Queue và Head of The Page tương ứng khá trực tiếp với đầu bàn, đầu hàng và đầu trang. Trong những trường hợp này, phần đầu của cơ thể cung cấp một lược đồ về vị trí nổi bật, điểm bắt đầu hoặc đầu mút được quy ước. Cùng động lực đó xuất hiện trong Head of A Hammer – Đầu búa và Head of A Nail – Đầu/Mũ đinh, mặc dù sự tương ứng cụ thể có thể thay đổi theo lựa chọn danh từ trong tiếng Việt.

Miền nhận thức cũng cho thấy một cơ sở nghiệm

thân chung. Vì não nằm trong đầu và hoạt động tư duy được liên tưởng với đầu, Use Your Head có thể diễn đạt bằng dùng đầu mà suy nghĩ; Get Something Into Your Head tương ứng với ghi hoặc nhét điều gì vào đầu. Tuy nhiên, tiếng Việt thường mở rộng thành đầu óc khi nói về năng lực nhận thức lâu dài. A Good Head For Figures vì vậy phù hợp hơn với có đầu óc tính toán tốt hơn là một bản dịch giữ nguyên hoàn toàn cấu trúc tiếng Anh. Đây là tương ứng một phần: quan hệ hoán dụ đầu – tư duy được chia sẻ nhưng cách đóng gói từ vựng khác nhau.

Khác biệt rõ nhất nằm ở quyền lực tổ chức. Head là danh từ năng suất để chỉ người lãnh đạo: Head of Department, Head Teacher hoặc Head Coach. Tiếng Việt thường dùng Trưởng, Chủ nhiệm hoặc một danh từ chức vụ chuyên biệt. Trưởng trong Trưởng Khoa và Trưởng Phòng vẫn có nghĩa liên quan tới vị trí dẫn đầu nhưng không còn là từ đầu. Vì vậy, xét riêng hình ảnh HEAD/ĐẦU, đây là không tương ứng. Người dịch phải nhận diện nghĩa chức vụ trước khi chọn tương đương, thay vì thay Head bằng đầu.

Một số bất đối xứng bắt nguồn từ từ ghép. Tiếng Việt có đầu gối, đầu làng và đầu mối; tiếng Anh không nhất thiết sử dụng HEAD ở cùng các khái

niệm. Ngược lại, Head of Lettuce thường được dịch là Cây/Búp xà lách, không giữ hình ảnh đầu. Những trường hợp này cho thấy quan hệ hình dạng hoặc vị trí chỉ tạo khả năng mở rộng; việc một cách gọi được quy ước hóa hay không phụ thuộc vào lịch sử từ vựng của từng ngôn ngữ.

4.2. FACE/MẶT: Bề mặt nhìn thấy và thể diện xã hội

FACE/MẶT có mạng lưới nghĩa rộng do khuôn mặt vừa là một bề mặt hướng ra ngoài vừa là nơi thể hiện căn tính và cảm xúc. Face of A Clock – Mặt đồng hồ và Face of A Card – Mặt lá bài là những tương ứng rõ: phía mang thông tin chính của vật thể được ý niệm hóa như khuôn mặt. Face of A Building có thể tương ứng với Mặt hoặc Mặt tiền tòa nhà, nhưng phân bố không hoàn toàn giống nhau; tiếng Việt có xu hướng dùng mặt như một danh từ chỉ phía/bề mặt rộng hơn.

Năng suất của Mặt thể hiện trong Mặt đất, Mặt nước, Mặt đường và Mặt bàn. Tiếng Anh thường dùng Ground, Water Surface, Road Surface và Tabletop/Table Surface thay vì FACE. Hai ngôn ngữ chia sẻ lược đồ “phần hướng ra ngoài hoặc có thể tiếp xúc/quan sát”, nhưng lựa chọn đơn vị từ vựng khác nhau. Vì vậy, các trường hợp này được xếp tương ứng một phần, không phải hoàn toàn. Cách phân loại tránh hai cực đoạn: coi chúng hoàn toàn giống vì đều nói về bề mặt, hoặc coi chúng hoàn toàn không liên quan vì tiếng Anh không dùng face.

Miền danh dự – thể diện cho thấy sự giao thoa giữa nghiệm thân và văn hóa. Lose Face – Mất mặt là một cặp tương ứng gần, trong đó khuôn mặt đại diện cho giá trị xã hội của con người. Save Face thường được dịch là Giữ thể diện hoặc Giữ mặt mũi; Give Someone Face có thể tương ứng với Nể mặt ai. Các bản dịch bảo toàn miền ý niệm nhưng không phải lúc nào cũng dùng đúng một từ Mặt. Hệ thống tiếng Việt gồm Mặt, Mặt mũi, Thể diện và Nể mặt tạo ra những khác biệt về sắc thái và kết hợp từ (Nguyễn, 2015; Tjuka, 2023).

Cuối cùng, tiếng Việt có các từ ghép đã từ vựng hóa như Mặt trời, Mặt trăng và Mặt hàng. Nghĩa toàn tổ hợp không thể được dịch bằng cách giữ FACE trong tiếng Anh. Sun, Moon và Item/Product cho thấy không tương ứng ở cấp biểu thức dù các từ

ghép tiếng Việt có lịch sử hoặc động lực tạo nghĩa riêng. Đây cũng là lý do từ điển song ngữ cần phân biệt nghĩa của từ đơn mặt với nghĩa của các tổ hợp cố định.

4.3. FOOT – LEG/CHÂN: Nâng đỡ, ranh giới dưới và phân chia giải phẫu

Nhóm FOOT – LEG/CHÂN đặt ra vấn đề đối chiếu đặc biệt vì tiếng Anh phân chia chi dưới thành Foot và Leg, trong khi chân có phạm vi rộng hơn. Trong giao tiếp thông thường, đau chân có thể liên quan đến nhiều vị trí; người nói dùng đau bàn chân hoặc đau cẳng chân khi cần chỉ rõ. Sự khác biệt này không có nghĩa người Việt không nhận biết các vùng giải phẫu, mà cho thấy các ngôn ngữ mã hóa mức độ chi tiết khác nhau trong từ vựng cơ bản (Tjuka, 2025).

Trong miền đồ vật, sự tương ứng mạnh hơn. Table Leg – Chân bàn, Chair Leg – Chân ghế và Tripod Leg – Chân giá ba chân dựa trên sự tương đồng hình dạng và chức năng nâng đỡ. Trong miền cảnh quan và kiến trúc, Foot of A Mountain – Chân núi, Foot of A Wall – Chân tường và Foot of The Stairs – Chân cầu thang cùng sử dụng ranh giới thấp nhất làm điểm tương ứng. Những trường hợp này là bằng chứng rõ cho một động lực nghiệm thân có tính lặp lại.

Một số trường hợp chỉ tương ứng một phần. On Foot thường dịch là đi bộ hoặc đi bằng chân; Foot of A Page có thể dịch là Cuối trang hoặc Chân trang; Foot of A Bed phụ thuộc vào việc nói tới Chân giường hay Cuối giường. Ngôn ngữ đích lựa chọn cách biểu đạt theo khía cạnh nổi bật của ngữ cảnh. Việc gán một bản dịch cố định cho mọi trường hợp của Foot vì thế không phù hợp.

Sự khác biệt nổi bật trong các thành ngữ và cấu trúc sự kiện. Foot The Bill có nghĩa Thanh toán hóa đơn; Leg of A Journey và Leg of A Competition tương ứng với Chặng hành trình và Chặng/Lượt đấu. Tiếng Việt không sử dụng CHÂN trong các cách diễn đạt ưu tiên này. Ở chiều ngược lại, Chân răng, Một chân trong hội đồng, Chân sút và Trú chân không duy trì hình ảnh FOOT hoặc LEG trong bản dịch tiếng Anh tự nhiên. Đây là những trường hợp mà tính quy ước của kết cấu quan trọng hơn khả năng suy luận trực tiếp từ nghĩa giải phẫu.

Bảng 2. Các kiểu nghĩa và kết cấu được lựa chọn để đối chiếu

Nhóm	Tiếng Anh	Tiếng Việt	Mức độ
HEAD/ĐẦU	Head of The Table	Đầu bàn	Hoàn toàn
HEAD/ĐẦU	Head of The Queue	Đầu hàng	Hoàn toàn
HEAD/ĐẦU	Head of The Page	Đầu trang	Hoàn toàn
HEAD/ĐẦU	Head of A Hammer	Đầu búa	Hoàn toàn
HEAD/ĐẦU	Use Your Head	Dùng đầu/đầu óc mà suy nghĩ	Một phần
HEAD/ĐẦU	A Good Head for Figures	Có đầu óc tính toán tốt	Một phần
HEAD/ĐẦU	Head of Department	Trưởng khoa/Trưởng phòng	Không
HEAD/ĐẦU	Head Coach	Huấn luyện viên trưởng	Không
HEAD/ĐẦU	Head of Lettuce	Cây/Búp xà lách	Không
HEAD/ĐẦU	Headwaters	Đầu nguồn/Thượng nguồn	Một phần
HEAD/ĐẦU	Knee	Đầu gối	Không
HEAD/ĐẦU	Entrance/End of The Village	Lối vào/Điểm cuối của Làng.	Không
FACE/MẶT	Face of A Clock	Mặt đồng hồ	Hoàn toàn
FACE/MẶT	Face of A Card	Mặt lá bài	Hoàn toàn
FACE/MẶT	Face The Problem	Đối mặt với vấn đề	Hoàn toàn
FACE/MẶT	Lose Face	Mất mặt	Hoàn toàn
FACE/MẶT	Save Face	Giữ thể diện/Giữ mặt mũi	Một phần
FACE/MẶT	Face of A Building	Mặt/Mặt tiền tòa nhà	Một phần
FACE/MẶT	Water Surface	Mặt nước	Một phần
FACE/MẶT	Road Surface	Mặt đường	Một phần
FACE/MẶT	Tabletop/Table Surface	Mặt bàn	Một phần
FACE/MẶT	Sun	Mặt trời	Không
FACE/MẶT	Moon	Mặt trăng	Không
FACE/MẶT	Item/Product	Mặt hàng	Không
FOOT-LEG/CHÂN	Human Foot	Bàn chân/Chân	Một phần
FOOT-LEG/CHÂN	Human Leg	Chân/Cẳng chân	Một phần
FOOT-LEG/CHÂN	Table Leg	Chân bàn	Hoàn toàn
FOOT-LEG/CHÂN	Chair Leg	Chân ghế	Hoàn toàn
FOOT-LEG/CHÂN	Foot of A Mountain	Chân núi	Hoàn toàn
FOOT-LEG/CHÂN	Foot of A Wall	Chân tường	Hoàn toàn
FOOT-LEG/CHÂN	Foot of The Stairs	Chân cầu thang	Hoàn toàn
FOOT-LEG/CHÂN	On Foot	Đi bộ/Đi bằng chân	Một phần

FOOT-LEG/CHÂN	Foot The Bill	Thanh toán hóa đơn	Không
FOOT-LEG/CHÂN	Leg of A Journey	Chặng hành trình	Không
FOOT-LEG/CHÂN	Leg of A Competition	Chặng/Lượt đấu	Không
FOOT-LEG/CHÂN	Tooth Root	Chân răng	Không
FOOT-LEG/CHÂN	Member/Seat on A Council	Một chân trong hội đồng	Không
FOOT-LEG/CHÂN	Football Striker/Player	Chân sút	Không

Bảng 3. Phân bố kiểu nghĩa trong mẫu định tính

Nhóm	Hoàn toàn	Một phần	Không	Tổng
HEAD/ĐẦU	4	3	5	12
FACE/MẶT	4	5	3	12
FOOT-LEG/CHÂN	5	3	6	14
Tổng	13	11	14	38

Lưu ý: Bảng 3 chỉ thống kê số kiểu được lựa chọn trong nghiên cứu. Các giá trị không phản ánh tần suất sử dụng của từ trong tiếng Anh hoặc tiếng Việt.

5. Thảo luận

5.1. Trải nghiệm cơ thể và sự quy ước hóa trong mở rộng nghĩa

Kết quả nghiên cứu cho thấy sự tương đồng giữa tiếng Anh và tiếng Việt chủ yếu xuất hiện ở những quan hệ ý niệm bắt nguồn từ trải nghiệm cơ thể của con người. Đầu thường được dùng để biểu thị vị trí cao nhất hoặc điểm khởi đầu; mặt gắn với phía hướng ra ngoài và phần bề mặt có thể quan sát; chân biểu thị bộ phận nâng đỡ hoặc vị trí thấp nhất của sự vật. Những mô thức này được mở rộng sang đồ vật, cảnh quan và các khái niệm trừu tượng thông qua sự tương đồng về vị trí, hình dạng hoặc chức năng. Kết quả này phù hợp với quan điểm của Lakoff và Johnson (1980) về vai trò của trải nghiệm cơ thể (Embodiment) trong quá trình ý niệm hóa, đồng thời tương thích với các tổng quan liên ngôn ngữ của Kraska-Szlenk (2014).

Tuy nhiên, trải nghiệm cơ thể chỉ tạo cơ sở nhận thức cho sự mở rộng nghĩa, chứ không quyết định cách hiện thực hóa từ vựng ở từng ngôn ngữ. Mặc dù cùng chia sẻ một nền tảng ý niệm, tiếng Anh và tiếng Việt có thể lựa chọn những biểu thức khác nhau để diễn đạt cùng một khái niệm. Chẳng hạn, tiếng Anh dùng HEAD để chỉ người đứng đầu tổ chức (Head of Department), trong khi tiếng Việt ưu tiên các từ trường, Giám đốc hoặc Chủ tịch thay vì đầu. Tương tự, tiếng Việt sử dụng MẶT với phạm vi khá rộng để chỉ bề mặt của sự vật (Mặt nước, Mặt đường, Mặt bàn), còn tiếng Anh thường dùng Surface hoặc Top. Điều đó cho thấy sự tương đồng về ý niệm không đồng nghĩa với sự tương ứng hoàn

toàn về biểu thức từ vựng; mỗi ngôn ngữ đều có quá trình quy ước hóa và phát triển mạng lưới nghĩa theo những con đường riêng.

Các trường hợp không tương ứng giữa hai ngôn ngữ trong mẫu khảo sát xuất hiện với tần suất nhỉnh hơn các trường hợp tương ứng hoàn toàn. Tuy nhiên, kết quả này không phản ánh quy luật thống kê của toàn bộ hệ thống từ vựng, bởi tập dữ liệu được lựa chọn có chủ đích nhằm minh họa cả điểm tương đồng và khác biệt. Giá trị của kết quả nằm ở việc chỉ ra những miền nghĩa dễ xuất hiện bất đối xứng, như thuật ngữ chỉ chức vụ, thành ngữ, các tổ hợp từ đã từ vựng hóa hoặc sự phân chia khác nhau về vùng giải phẫu giữa FOOT, LEG và CHÂN.

5.2. Hàm ý đối với dịch thuật và từ điển học song ngữ

Kết quả nghiên cứu cho thấy dịch thuật giữa tiếng Anh và tiếng Việt không thể dựa trên quan hệ tương đương từ vựng một-một, mà cần xác định trước miền nghĩa và chức năng biểu đạt của đơn vị ngôn ngữ. Chẳng hạn, Head trong Head of The Table biểu thị vị trí, còn Head trong Head of Department biểu thị chức vụ quản lý; hai trường hợp này đòi hỏi những cách chuyển dịch hoàn toàn khác nhau. Tương tự, Face trong Lose Face thuộc miền danh dự và thể diện xã hội, trong khi Face of A Clock lại chỉ bề mặt hiển thị của đồ vật. Vì vậy, người dịch cần nhận diện cơ chế mở rộng nghĩa và lựa chọn cách diễn đạt phù hợp với quy ước của ngôn ngữ đích thay vì dịch theo từng từ.

Đối với Từ điển học song ngữ, kết quả nghiên

cứu gợi ý rằng các mục từ nên được tổ chức theo mạng lưới nghĩa thay vì liệt kê đơn thuần các nghĩa riêng lẻ. Chẳng hạn, mục HEAD có thể được cấu trúc thành các nhóm nghĩa: bộ phận cơ thể, nhận thức, vị trí đầu, bộ phận của sự vật và người lãnh đạo; mỗi nhóm cần kèm theo ví dụ sử dụng, từ tương đương ưu tiên và lưu ý về những trường hợp không thể dịch từng chữ. Đối với CHÂN, từ điển cần chỉ rõ mối quan hệ với cả FOOT và LEG, đồng thời phân biệt các tổ hợp như Chân bàn, Chân núi, Chân răng hay Chân sút, bởi mỗi trường hợp có cách biểu đạt khác nhau trong tiếng Anh.

Kết quả đối chiếu cũng cho thấy cần phân biệt tương ứng ý niệm với tương ứng biểu thức. Chẳng hạn, Water Surface và Mặt nước cùng biểu đạt khái niệm về bề mặt nhưng chỉ tiếng Việt sử dụng từ chỉ bộ phận cơ thể. Nếu chỉ dựa trên hình thức từ vựng, người học dễ tạo ra những cách diễn đạt như Face of Water; ngược lại, nếu chỉ chú ý đến nghĩa mà bỏ qua quy ước sử dụng, việc lựa chọn từ tương đương cũng thiếu chính xác. Vì vậy, việc bổ sung mức tương ứng một phần giúp phản ánh đầy đủ hơn mối quan hệ giữa hai hệ thống từ vựng.

5.3. Hàm ý đối với giảng dạy từ vựng

Từ góc độ giảng dạy ngoại ngữ, kết quả nghiên cứu cho thấy việc dạy từ chỉ bộ phận cơ thể nên được tổ chức theo mạng lưới nghĩa, xuất phát từ nghĩa nguyên mẫu rồi mở rộng sang các nghĩa phái sinh thông qua quan hệ hình dạng, vị trí hoặc chức năng. Với HEAD, người học có thể tiếp cận theo chuỗi từ bộ phận cơ thể đến nhận thức, vị trí đầu, bộ phận của sự vật và người lãnh đạo; sau đó đối chiếu với ĐẦU hoặc các đơn vị tương ứng khác trong tiếng Việt. Cách tiếp cận này giúp người học nhận thức được mối liên hệ giữa các nghĩa thay vì ghi nhớ từng đơn vị từ vựng riêng rẽ.

Hoạt động giảng dạy cũng cần chú trọng năng lực giải thích sự lựa chọn từ ngữ thay vì chỉ yêu cầu ghi nhớ nghĩa tương đương. Những câu hỏi như Vì sao Head of Department được dịch là Trưởng khoa? Vì sao mặt nước là Water Surface? hoặc Vì sao Leg of A Journey được dịch là Chặng hành trình? sẽ giúp người học hiểu rõ cơ chế mở rộng nghĩa và hạn chế xu hướng dịch từng chữ. Đồng thời, việc phân loại ví dụ theo ba mức: tương ứng hoàn toàn, tương ứng một phần và không tương ứng sẽ góp phần hình thành tư duy đối chiếu giữa hai ngôn ngữ.

Đối với nhóm FOOT, LEG và CHÂN, việc kết hợp hình ảnh giải phẫu với các ví dụ về đồ vật, cảnh quan và thành ngữ sẽ giúp người học nhận thức rõ ranh giới nghĩa của từng từ. Điều quan trọng là người học hiểu rằng CHÂN trong tiếng Việt không phải lúc nào cũng tương ứng với một đơn vị duy nhất trong tiếng Anh, trong khi FOOT và LEG cũng không chỉ giới hạn ở nghĩa giải phẫu mà còn có

những nghĩa mở rộng đã được quy ước hóa. Vì vậy, việc dạy kết hợp từ trong ngữ cảnh thực tế sẽ hiệu quả hơn cách học dựa trên các cặp từ tương đương cố định.

5.4. Hạn chế của nghiên cứu và hướng nghiên cứu tiếp theo

Đây là một nghiên cứu đối chiếu mang tính thăm dò, sử dụng tập hợp các kiểu nghĩa được lựa chọn từ Từ điển, tài liệu học thuật và ngữ liệu có thể kiểm chứng. Do đó, kết quả phản ánh các mô thức mở rộng nghĩa tiêu biểu chứ không nhằm xác định tần suất xuất hiện của từng nghĩa trong toàn bộ hệ thống ngôn ngữ. Những nghiên cứu tiếp theo có thể khai thác các kho ngữ liệu lớn như enTenTen21 và viTenTen17 để phân tích tần suất sử dụng, sự phân bố theo thể loại văn bản và mức độ phổ biến của từng kiểu mở rộng nghĩa.

Một hạn chế khác là việc phân loại cơ chế mở rộng nghĩa vẫn phụ thuộc vào khung lý thuyết được lựa chọn. Một trường hợp như Chân bàn có thể được giải thích theo tương đồng hình dạng, tương đồng chức năng hoặc xem là kết quả của quá trình từ vựng hóa. Trong nghiên cứu này, các cơ chế được sử dụng chủ yếu nhằm phục vụ mục tiêu giải thích và đối chiếu, không khẳng định ranh giới tuyệt đối giữa các loại hình chuyển nghĩa. Những nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng quy mô dữ liệu, kết hợp nhiều người mã hóa và kiểm định độ nhất trí giữa các nhà nghiên cứu nhằm tăng cường độ tin cậy của kết quả, đặc biệt trong các nghiên cứu định lượng quy mô lớn.

6. Kết luận

Nghiên cứu đã khảo sát và đối chiếu 38 kiểu nghĩa và kết cấu tiêu biểu của ba nhóm từ chỉ bộ phận cơ thể HEAD/ĐẦU, FACE/MẶT và FOOT – LEG/CHÂN trong tiếng Anh và tiếng Việt. Trên cơ sở đối chiếu định tính, bài viết cho thấy sự mở rộng nghĩa của các từ chỉ bộ phận cơ thể ở hai ngôn ngữ đều được thúc đẩy bởi những trải nghiệm phổ quát của con người về vị trí, hình dạng và chức năng của cơ thể. Nhờ đó, nhiều trường hợp có sự tương ứng cao giữa hai ngôn ngữ, chẳng hạn Head of The Table – Đầu bàn, Face of A Clock – Mặt đồng hồ, Table Leg – Chân bàn hay Foot of A Mountain – Chân núi.

Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cũng khẳng định rằng sự tương đồng về cơ sở nhận thức không đồng nghĩa với sự tương đồng về biểu thức ngôn ngữ. Những khác biệt chủ yếu xuất hiện ở các miền nghĩa đã được quy ước hóa trong từng ngôn ngữ, như cách biểu thị chức vụ, khái niệm thể diện, các đơn vị từ ghép đã từ vựng hóa hoặc cách phân chia vùng giải phẫu giữa FOOT, LEG và CHÂN. Điều đó cho thấy quá trình mở rộng nghĩa không chỉ chịu sự chi phối của trải nghiệm cơ thể mà còn chịu tác động của đặc

điểm cấu trúc ngôn ngữ, quy ước sử dụng và bối cảnh văn hóa của mỗi cộng đồng ngôn ngữ.

Một đóng góp của nghiên cứu này là đề xuất khung phân tích đối chiếu dựa trên ba mức độ tương ứng giữa hai ngôn ngữ: tương ứng hoàn toàn, tương ứng một phần và không tương ứng. Khung phân tích này giúp nhận diện rõ ranh giới giữa sự tương đồng về ý niệm và sự tương đồng về biểu thức từ vựng, qua đó hạn chế xu hướng đối chiếu hoặc dịch thuật theo quan hệ một – một. Kết quả nghiên cứu góp phần bổ sung cơ sở lý luận cho ngôn ngữ học đối chiếu và ngữ nghĩa học tri nhận, đồng thời cung cấp tài liệu tham khảo cho hoạt động biên dịch, phiên

dịch, biên soạn Từ điển song ngữ và giảng dạy từ vựng tiếng Anh cho người Việt.

Do giới hạn của một nghiên cứu định tính, bài viết chưa xem xét tần suất xuất hiện và mức độ phân bố của các nghĩa mở rộng trong các ngữ liệu ngôn ngữ quy mô lớn. Trong thời gian tới, việc kết hợp các kho ngữ liệu tiếng Anh và tiếng Việt cùng các phương pháp ngôn ngữ học ngữ liệu sẽ cho phép kiểm chứng mức độ phổ biến của từng kiểu mở rộng nghĩa, đồng thời mở rộng phạm vi nghiên cứu sang các nhóm từ chỉ bộ phận cơ thể khác nhằm hoàn thiện bức tranh đối chiếu về cơ chế mở rộng nghĩa giữa tiếng Anh và tiếng Việt.

Tài liệu tham khảo

- Apresjan, J. D. (1974). Regular polysemy. *Linguistics*, 12(142), 5–32. DOI: <https://doi.org/10.1515/ling.1974.12.142.5>
- Barcelona, A. (Ed.). (2000). *Metaphor and metonymy at the crossroads: A cognitive perspective*. Mouton de Gruyter. DOI: <https://doi.org/10.1515/9783110894677>
- Blank, A. (1997). *Prinzipien des lexikalischen Bedeutungswandels am Beispiel der romanischen Sprachen*. Max Niemeyer Verlag. DOI: <https://doi.org/10.1515/9783110920772>
- Brugman, C. (1988). *The story of over: Polysemy, semantics, and the structure of the lexicon*. Garland Publishing. <https://worldcat.org/isbn/0824080305>
- Bréal, M. (1900). *Essai de sémantique: Science des significations*. Hachette. <https://archive.org/details/essaidesmantiqu00brgoog>
- Cambridge Dictionary. (n.d.). *Body; face; foot; hand; head; leg; mouth*. Cambridge University Press. Retrieved July 1, 2026, from <https://dictionary.cambridge.org/>
- Croft, W. (2003). Lexical rules vs. constructions: A false dichotomy. In H. Cuyckens, T. Berg, R. Dirven, & K.-U. Panther (Eds.), *Motivation in language* (pp. 49–68). John Benjamins. DOI: <https://doi.org/10.1075/cilt.243.05cro>
- Croft, W., & Cruse, D. A. (2004). *Cognitive linguistics*. Cambridge University Press. DOI: <https://doi.org/10.1017/CBO9780511803864>
- Cruse, D. A. (1986). *Lexical semantics*. Cambridge University Press. DOI: <https://doi.org/10.1017/CBO9780511554377>
- Cruse, D. A. (2000). *Meaning in language: An introduction to semantics and pragmatics*. Oxford University Press. <https://global.oup.com/academic/product/meaning-in-language-9780198700159>
- Dirven, R., & Pörings, R. (Eds.). (2002). *Metaphor and metonymy in comparison and contrast*. Mouton de Gruyter. DOI: <https://doi.org/10.1515/9783110219197>
- Dirven, R., & Verspoor, M. (2004). *Cognitive exploration of language and linguistics* (2nd ed.). John Benjamins. DOI: <https://doi.org/10.1075/z.64>
- Dixon, R. M. W. (2010). *Basic linguistic theory* (Vol. 1: Methodology). Oxford University Press. <https://global.oup.com/academic/product/basic-linguistic-theory-volume-1-9780199571055>
- Dolgopolsky, A. (2012). Body-part terminology and semantic reconstruction in Afroasiatic. In M. P. Streck & N. Pat-El (Eds.), *Languages of the Ancient Near East*. Eisenbrauns. <https://www.eisenbrauns.org/>
- Dubois, J., Giacomo, M., Guespin, L., Marcellesi, C., Marcellesi, J.-B., & Mével, J.-P. (2012). *Dictionnaire de linguistique et des sciences du langage*. Larousse. <https://www.larousse.fr/dictionnaires/francais/linguistique>
- Evans, V. (2007). *A glossary of cognitive linguistics*. Edinburgh University Press. <https://edinburghuniversitypress.com/book-a-glossary-of-cognitive-linguistics.html>
- Evans, V., & Green, M. (2006). *Cognitive linguistics: An introduction*. Edinburgh University Press. <https://edinburghuniversitypress.com/book-cognitive-linguistics.html>
- Fillmore, C. J. (1982). Frame semantics. In *Linguistics in the Morning Calm* (pp. 111–137). Hanshin Publishing. https://framenet.icsi.berkeley.edu/fndrupal/the_book

- Fillmore, C. J. (1985). Frames and the semantics of understanding. *Quaderni di Semantica*, 6(2), 222–254. <https://framenet.icsi.berkeley.edu/>
- Fauconnier, G. (1994). *Mental spaces: Aspects of meaning construction in natural language* (Rev. ed.). Cambridge University Press. DOI: <https://doi.org/10.1017/CBO9780511624582>
- Fauconnier, G., & Turner, M. (2002). *The way we think: Conceptual blending and the mind's hidden complexities*. Basic Books. <https://books.google.com/books?id=RrJ4QgAACAAJ>
- Geraerts, D. (1997). *Diachronic prototype semantics: A contribution to historical lexicology*. Oxford University Press. <https://global.oup.com/academic/product/diachronic-prototype-semantics-9780198238706>
- Geraerts, D. (2010). *Theories of lexical semantics*. Oxford University Press. DOI: <https://doi.org/10.1093/acprof:oso/9780198700302.001.0001>
- Geraerts, D., & Cuyckens, H. (Eds.). (2007). *The Oxford handbook of cognitive linguistics*. Oxford University Press. DOI: <https://doi.org/10.1093/oxfordhb/9780199738632.001.0001>
- Gibbs, R. W., Jr. (1994). *The poetics of mind: Figurative thought, language, and understanding*. Cambridge University Press. DOI: <https://doi.org/10.1017/CBO9780511621123>
- Gibbs, R. W., Jr. (2006). *Embodiment and cognitive science*. Cambridge University Press. DOI: <https://doi.org/10.1017/CBO9780511805844>
- Grady, J. E. (1997). *Foundations of meaning: Primary metaphors and primary scenes* (Doctoral dissertation). University of California, Berkeley. <https://escholarship.org/uc/item/3g9427ws>
- Heine, B. (1997). *Cognitive foundations of grammar*. Oxford University Press. <https://global.oup.com/academic/product/cognitive-foundations-of-grammar-9780195101546>
- Heine, B., Claudi, U., & Hünemeyer, F. (1991). *Grammaticalization: A conceptual framework*. University of Chicago Press. <https://press.uchicago.edu/ucp/books/book/chicago/G/bo3684036.html>
- Jackendoff, R. (2002). *Foundations of language: Brain, meaning, grammar, evolution*. Oxford University Press. DOI: <https://doi.org/10.1093/acprof:oso/9780198270126.001.0001>
- Kövecses, Z. (2002). *Metaphor: A practical introduction*. Oxford University Press. <https://global.oup.com/academic/product/metaphor-9780195145113>
- Kövecses, Z. (2010). *Metaphor: A practical introduction* (2nd ed.). Oxford University Press. <https://global.oup.com/academic/product/metaphor-9780195374940>
- Kraska-Szlenk, I. (2014). Semantic extensions of body part terms: Common patterns and their interpretation. *Language Sciences*, 44, 15–39. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.langsci.2014.02.002>
- Kraska-Szlenk, I. (Ed.). (2020). *Body part terms in conceptualization and language usage*. John Benjamins Publishing Company. DOI: <https://doi.org/10.1075/slcs.211>
- Lakoff, G. (1987). *Women, fire, and dangerous things: What categories reveal about the mind*. University of Chicago Press. <https://press.uchicago.edu/ucp/books/book/chicago/W/bo3637992.html>
- Lakoff, G. (1993). The contemporary theory of metaphor. In A. Ortony (Ed.), *Metaphor and thought* (2nd ed., pp. 202–251). Cambridge University Press. DOI: <https://doi.org/10.1017/CBO9781139173865.013>
- Lakoff, G., & Johnson, M. (1980). *Metaphors we live by*. University of Chicago Press. <https://press.uchicago.edu/ucp/books/book/chicago/M/bo3637992.html>
- Langacker, R. W. (1987). *Foundations of cognitive grammar: Volume 1. Theoretical prerequisites*. Stanford University Press. <https://www.sup.org/books/title/?id=4496>
- Langacker, R. W. (1991). *Foundations of cognitive grammar: Volume 2. Descriptive application*. Stanford University Press. <https://www.sup.org/books/title/?id=4497>
- Leech, G. N. (1981). *Semantics: The study of meaning* (2nd ed.). Penguin Books. <https://openlibrary.org/works/OL4730472W/Semantics>
- Lehrer, A. (1974). *Semantic fields and lexical structure*. North-Holland. <https://search.worldcat.org/title/semantic-fields-and-lexical-structure/oclc/902931>
- Lyons, J. (1977). *Semantics* (Vols. 1–2). Cambridge University Press. DOI: <https://doi.org/10.1017/CBO9780511620614>
- Murphy, M. L. (2010). *Lexical meaning*. Cambridge University Press. DOI: <https://doi.org/10.1017/CBO9780511781961>
- Nguyễn, T.K. (2015). The “sacred face”: What directs Vietnamese people in interacting with others in everyday life. *VNU Journal of Social Sciences and Humanities*, 1(3), 246–259. <https://js.vnu.edu.vn/SSH/>

- Nguyễn, V.H. (2014). On the culturology language of human body parts in Vietnamese and English. *International Journal of Language and Linguistics*, 2(6), 368–373. DOI: <https://doi.org/10.11648/j.ijll.20140206.15>
- Palmer, F. R. (1981). *Semantics* (2nd ed.). Cambridge University Press. DOI: <https://doi.org/10.1017/CBO9781139165693>
- Panther, K.-U., & Radden, G. (Eds.). (1999). *Metonymy in language and thought*. John Benjamins Publishing Company. DOI: <https://doi.org/10.1075/hcp.4>
- Peirsman, Y., & Geeraerts, D. (2006). Metonymy as a prototypical category. *Cognitive Linguistics*, 17(3), 269–316. DOI: <https://doi.org/10.1515/COG.2006.007>
- Radden, G., & Dirven, R. (2007). *Cognitive English grammar*. John Benjamins Publishing Company. DOI: <https://doi.org/10.1075/z.146>
- Rosch, E. (1973). Natural categories. *Cognitive Psychology*, 4(3), 328–350. DOI: [https://doi.org/10.1016/0010-0285\(73\)90017-0](https://doi.org/10.1016/0010-0285(73)90017-0)
- Rosch, E. (1975). Cognitive representations of semantic categories. *Journal of Experimental Psychology: General*, 104(3), 192–233. DOI: <https://doi.org/10.1037/0096-3445.104.3.192>
- Ruiz de Mendoza Ibáñez, F. J., & Otal Campo, J. L. (2002). *Metonymy, grammar, and communication*. Editorial Comares. <https://dialnet.unirioja.es/servlet/libro?codigo=245063>
- Saeed, J. I. (2003). *Semantics* (2nd ed.). Blackwell Publishing. <https://www.wiley.com/en-us/Semantics%2C+2nd+Edition-p-9780631226932>
- Saeed, J. I. (2016). *Semantics* (4th ed.). Wiley Blackwell. <https://www.wiley.com/en-us/Semantics%2C+4th+Edition-p-9781118430163>
- Sweetser, E. (1990). *From etymology to pragmatics: Metaphorical and cultural aspects of semantic structure*. Cambridge University Press. DOI: <https://doi.org/10.1017/CBO9780511620904>
- Talmy, L. (2000). *Toward a cognitive semantics* (Vol. 1: Concept structuring systems). MIT Press. <https://mitpress.mit.edu/9780262700733/>
- Talmy, L. (2000). *Toward a cognitive semantics* (Vol. 2: Typology and process in concept structuring). MIT Press. <https://mitpress.mit.edu/9780262700740/>
- Taylor, J. R. (2003). *Linguistic categorization* (3rd ed.). Oxford University Press. <https://global.oup.com/academic/product/linguistic-categorization-9780199266647>
- Traugott, E. C., & Dasher, R. B. (2002). *Regularity in semantic change*. Cambridge University Press. DOI: <https://doi.org/10.1017/CBO9780511486502>
- Tuggy, D. (1993). Ambiguity, polysemy, and vagueness. *Cognitive Linguistics*, 4(3), 273–290. DOI: <https://doi.org/10.1515/cogl.1993.4.3.273>
- Tjuka, A. (2023). Body part extensions with mặt ‘face’ in Vietnamese. In K. E. Pattillo & M. Waśniewska (Eds.), *Embodiment in cross-linguistic studies: The ‘face’* (pp. 237–255). Brill. DOI: https://doi.org/10.1163/9789004521971_012
- Tjuka, A. (2025). The representation of foot/leg polysemy in the mind: Insights from Vietnamese body-part extensions with chân. In M. C. Maciel de Carvalho & M. P. Pires de Oliveira (Eds.), *Embodiment in cross-linguistic studies: The foot/leg*. Brill. DOI: https://doi.org/10.1163/9789004732100_010
- Tyler, A., & Evans, V. (2003). *The semantics of English prepositions: Spatial scenes, embodied meaning and cognition*. Cambridge University Press. DOI: <https://doi.org/10.1017/CBO9780511496907>
- Ungerer, F., & Schmid, H.-J. (2006). *An introduction to cognitive linguistics* (2nd ed.). Pearson Longman. <https://search.worldcat.org/title/62324731>
- Viện Ngôn ngữ học. (2006). *Từ điển tiếng Việt*. Nhà xuất bản Đà Nẵng. <https://nxbdanang.com.vn/>
- Wierzbicka, A. (1992). *Semantics, culture and cognition: Universal human concepts in culture-specific configurations*. Oxford University Press. <https://global.oup.com/academic/product/semantics-culture-and-cognition-9780195073263>
- Wierzbicka, A. (1996). *Semantics: Primes and universals*. Oxford University Press. <https://global.oup.com/academic/product/semantics-primes-and-universals-9780198700036>
- Wierzbicka, A. (1999). *Emotions across languages and cultures: Diversity and universals*. Cambridge University Press. DOI: <https://doi.org/10.1017/CBO9780511521250>
- World Atlas of Language Structures. (n.d.). *World Atlas of Language Structures Online (WALS)*. Max Planck Institute for Evolutionary Anthropology. <https://wals.info/>
- Xu, W. (2014). The metonymic and metaphorical extension of body-part terms: A cross-linguistic study. *Language and Linguistics Compass*, 8(10), 421–434. DOI: <https://doi.org/10.1111/lnc3.12094>

- Yu, N. (1998). *The contemporary theory of metaphor: A perspective from Chinese*. John Benjamins Publishing Company. DOI: <https://doi.org/10.1075/hcp.1>
- Yu, N. (2009). *From body to meaning in culture: Papers on cognitive semantic studies of Chinese*. John Benjamins Publishing Company. DOI: <https://doi.org/10.1075/clsc.8>
- Zlatev, J. (2007). Embodiment, language and mimesis. In T. Ziemke, J. Zlatev, & R. Frank (Eds.), *Body, language and mind* (Vol. 1, pp. 297–337). Mouton de Gruyter. DOI: <https://doi.org/10.1515/9783110804768>
- Zlatev, J. (2010). Phenomenology and cognitive linguistics. In D. Geeraerts & H. Cuyckens (Eds.), *The Oxford handbook of cognitive linguistics* (pp. 415–437). Oxford University Press. DOI: <https://doi.org/10.1093/oxfordhb/9780199738632.013.0017>
- Zlatev, J., Racine, T. P., Sinha, C., & Itkonen, E. (Eds.). (2008). *The shared mind: Perspectives on intersubjectivity*. John Benjamins Publishing Company. DOI: <https://doi.org/10.1075/aicr.12>
-

SỰ MỞ RỘNG NGHĨA CỦA TỪ CHỈ BỘ PHẬN CƠ THỂ: NGHIÊN CỨU ĐỐI CHIẾU TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT TỪ GÓC NHÌN NGŨ NGHĨA TRI NHẬN

Nguyễn Thị Thủy

Khoa Ngoại Ngữ, Trường Đại học Trung Vương

ROR ID: <https://ror.org/05xzsm645>

Email: hienthuy.tl@gmail.com; ntthuy@tv-uni.edu.vn

ORCID iD: <https://orcid.org/0009-0004-9091-5091>

Lịch sử bài báo

Ngày nhận bài: 30/4/2026

Ngày phản biện: 30/6/2026

Ngày tác giả sửa: 30/7/2026

Ngày duyệt đăng: 05/8/2026

Ngày phát hành: 30/9/2026

DOI: <https://doi.org/10.64223/tvj.e2026.v2.i7.a111>

Tóm tắt:

Sự mở rộng nghĩa của từ chỉ bộ phận cơ thể là hiện tượng phổ biến trong nhiều ngôn ngữ, phản ánh mối quan hệ giữa trải nghiệm tri nhận và quá trình phát triển ngữ nghĩa. Trên cơ sở đó, nghiên cứu phân tích và đối chiếu sự mở rộng nghĩa của ba nhóm từ HEAD/ĐẦU, FACE/MẶT và FOOT/LEG-CHÂN trong tiếng Anh và tiếng Việt nhằm làm rõ những điểm tương đồng và khác biệt về cơ chế tạo nghĩa cũng như mức độ quy ước hóa của từng ngôn ngữ.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp đối chiếu định tính kết hợp phân tích ngữ nghĩa, với nguồn dữ liệu gồm 38 kiểu nghĩa và kết cấu tiêu biểu được thu thập từ từ điển, các công trình nghiên cứu đã công bố và các ngữ cảnh sử dụng có khả năng kiểm chứng. Các trường hợp được phân tích theo cơ chế mở rộng nghĩa, miền ý niệm đích và ba mức độ tương ứng liên ngôn ngữ: tương ứng hoàn toàn, tương ứng một phần và không tương ứng.

Kết quả cho thấy cả tiếng Anh và tiếng Việt đều chia sẻ nhiều mô hình mở rộng nghĩa dựa trên vị trí, hình dạng và chức năng của bộ phận cơ thể, song khác biệt đáng kể ở những trường hợp chịu ảnh hưởng của quá trình quy ước hóa và đặc trưng văn hóa – ngôn ngữ. Cụ thể, tiếng Anh sử dụng HEAD để biểu thị người đứng đầu tổ chức; MẶT trong tiếng Việt có phạm vi biểu đạt rộng đối với nghĩa “bề mặt”, còn CHÂN bao quát trường nghĩa được tiếng Anh phân chia giữa FOOT và LEG.

Kết quả nghiên cứu góp phần làm sáng tỏ đặc điểm tri nhận và ngữ nghĩa của hiện tượng mở rộng nghĩa trong hai ngôn ngữ, đồng thời cung cấp cơ sở tham khảo cho nghiên cứu ngôn ngữ học đối chiếu, dịch thuật Anh-Việt và giảng dạy từ vựng tiếng Anh cho người Việt.

Từ khóa: Từ chỉ bộ phận cơ thể; Mở rộng nghĩa; Đa nghĩa; Ngôn ngữ học đối chiếu; Tiếng Anh; Tiếng Việt.

OECD: 6.2.1; 6.2.2; 6.2.4; 6.4

UNESCO ISCED-F: 0232; 0231; 0288

ANZSRC: 4703; 470302; 470307; 470309

DDC: 401; 410; 412; 418; 420; 495.922

UDC: 81; 811; 811.922; 81'37; 81'23

LCC: P121-P301; P325; P99; PE; PL